



DOI:10.22144/ctu.jsi.2019.124

## THỰC TRẠNG VÀ HẠN CHẾ TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG Ở KHU VỰC MIỀN NÚI HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Quang Tân<sup>1,2\*</sup>, Ubukata Fumikazu<sup>2</sup>, Nguyễn Công Định<sup>2,3</sup> và Dương Viết Tân<sup>4</sup>

<sup>1</sup>Khoa Quốc tế, Đại học Huế

<sup>2</sup>Trường Đại học Okayama, Nhật Bản

<sup>3</sup>Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

<sup>4</sup>Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

\*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Nguyễn Quang Tân (email: [nguyenquangtan@hueuni.edu.vn](mailto:nguyenquangtan@hueuni.edu.vn))

### Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 03/07/2019

Ngày nhận bài sửa: 20/08/2019

Ngày duyệt đăng: 15/10/2019

### Title:

Current status and constraints during the development of the community-based tourism in mountainous areas of A Luoi district, Thua Thien Hue province

### Từ khóa:

Dân tộc thiểu số, du lịch dựa vào cộng đồng, kỹ năng du lịch, Thừa Thiên Huế

### Keywords:

Community-based tourism, ethnic minority, Thua Thien Hue, tourism skills

### ABSTRACT

This research is aimed to provide an overview in the current status about the community-based tourism (CBT), thereby to point out constraints during the CBT's formation and development. A survey with 40 local people was conducted in Hong Ha commune, Thua Thien Hue province, Vietnam. The results showed that although it was a potential region, the CBT in Hong Ha has not deservedly developed as its prospects. The CBT was basically designed and implemented in a top-down approach and low human capacity were the main reasons. The study suggested that for the CBT's effective and sustainable development, it is needed to create a symbiotic relationship between communities, government and private sectors.

### TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu là cung cấp một cái nhìn tổng quan về thực trạng phát triển du lịch dựa vào cộng đồng, từ đó chỉ ra những hạn chế trong quá trình hình thành và phát triển. Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên số liệu phỏng vấn 40 hộ dân trên địa bàn xã Hồng Hà, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả cho thấy mặc dù được xem là khu vực tiềm năng, nhưng du lịch dựa vào cộng đồng ở Hồng Hà vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng sẵn có. Du lịch về cơ bản được thiết kế và thực hiện theo kiểu tiếp cận từ trên xuống và hạn chế về năng lực của cộng đồng tham gia là những nguyên nhân chính. Nghiên cứu chỉ ra rằng để du lịch phát triển bền vững và hiệu quả cần phải tạo mối quan hệ hợp tác cùng có lợi giữa người dân, Chính phủ và khu vực tư nhân.

Trích dẫn: Nguyễn Quang Tân, Ubukata Fumikazu, Nguyễn Công Định và Dương Viết Tân, 2019. Thực trạng và hạn chế trong quá trình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng ở khu vực miền núi huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(Số chuyên đề: Môi trường và Biến đổi khí hậu)(1): 157-166.

## 1 GIỚI THIỆU

Du lịch được dự đoán sẽ trở thành ngành công nghiệp có ảnh hưởng lớn nhất thế giới (Mowforth

and Munt, 2005). Trên toàn thế giới, du lịch mang lại lợi nhuận khổng lồ, ước tính 1.340 tỷ đô la Mỹ được tạo ra từ ngành du lịch trong năm 2017. Lượng khách du lịch quốc tế đã tăng từ 25 triệu (năm 1950)

lên tới 278 triệu vào năm 1980 và đạt 1.326 triệu vào năm 2017 (UNWTO, 2018). Ngoài các khoản thu nhập tại các điểm đến, năm 2016, du lịch quốc tế cũng tạo ra xuất khẩu 216 tỷ USD thông qua các dịch vụ vận tải hành khách quốc tế (UNWTO, 2017a). Ngoài ra, du lịch chiếm 10% GDP thế giới và 1 trong 10 việc làm trên toàn cầu, du lịch có vai trò quyết định trong thành tựu của Chương trình nghị sự 2030 (UNWTO, 2017b). Tuy nhiên, bất cứ điều gì cũng có giá của nó và du lịch không phải là một ngoại lệ, thực tế là có nhiều tác động tiêu cực từ du lịch (Mowforth and Munt, 2005). Percy (2009) cho rằng du lịch có thể dẫn đến suy thoái môi trường nghiêm trọng và phá vỡ văn hóa địa phương. Sự phát triển của cơ sở hạ tầng du lịch như khu nghỉ dưỡng, cầu cảng, lối đi bộ, đầm nhân tạo, bãi biển nhân tạo và các hồ đá dẫn đến mất môi trường sống, xáo trộn động vật hoang dã, giảm sự phát triển của san hô và thay đổi dòng chảy tự nhiên (Gladstone *et al.*, 2013). Himberg (2006) lưu ý rằng du lịch có thể vô tình phá hủy môi trường sống tự nhiên của động vật hoang dã do lái xe không được kiểm soát và ùn tắc trong công viên. Ngoài ra, du lịch không phải lúc nào cũng hoạt động với lợi ích của người dân bản địa và dựa trên thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên của địa phương. Theo số liệu thống kê hiện tại do Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển tổng hợp, lợi nhuận trong lĩnh vực du lịch không ở lại nước sở tại mà chảy vào túi các nhà đầu tư nước ngoài, lên tới 85% ở một số nước kém phát triển nhất châu Phi, hơn 80% ở vùng Caribbean, 70% ở Thái Lan và 40% ở Ấn Độ (Ross and Wall, 1999). Do đó, du lịch cần có một cách tiếp cận mới, bắt đầu từ nhu cầu, mối quan tâm và phúc lợi của cộng đồng địa phương (Scheyvens, 1999), ý tưởng du lịch dựa vào cộng đồng (CBT) xuất hiện từ đó. CBT tìm cách phát triển các thể chế được thiết kế để tăng cường sự tham gia của địa phương và thúc đẩy sự thịnh vượng về kinh tế, xã hội và văn hóa của đa số người dân. Nó cũng sẽ tìm cách tạo ra một cách tiếp cận cân bằng và hài hòa để phát triển, điều này sẽ nhấn mạnh các cân nhắc như sự tương thích của các hình thức phát triển khác nhau với các thành phần khác của nền kinh tế địa phương, chất lượng phát triển, cả về văn hóa, môi trường và cả về nhu cầu lợi ích khác nhau của cộng đồng (Brohman, 1996). Đối với nhiều cộng đồng nông thôn, CBT trở thành một cánh cửa cho nền kinh tế toàn cầu (Stronza, 2010).

Ở Việt Nam, nơi có nền văn hóa truyền thống, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh và sự ổn định chính trị đã góp phần làm cho đất nước trở nên phổ biến như một điểm đến du lịch quốc tế (Hanh, 2017; VNAT, 2011). Sự phát triển của du lịch bắt đầu từ kết quả của chương trình “Đổi mới” của chính phủ năm 1986. Sau đó, du lịch Việt Nam đã có sự tăng trưởng lớn, trong đó tổng số vốn đầu tư nước ngoài

năm 2017 đạt đỉnh 300,74 tỷ đô la, so với 3,5 tỷ đô la năm 1994, trong đó hầu hết các dự án liên quan đến tiền nước ngoài đều ở khách sạn và lĩnh vực đầu mỏ (Mowforth and Munt, 2005; Nguyễn Thường Lang, 2017). Việt Nam cũng là điểm đến mới nhất cho khách du lịch và ghi nhận sự tăng trưởng nhanh nhất về lượng khách du lịch ở châu Á (Mowforth and Munt, 2005; UNWTO, 2018). Giống như các nước đang phát triển khác, Việt Nam xác định du lịch là một lĩnh vực quan trọng trong phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Kể từ những năm 1990, số lượng nghiên cứu và dự án phát triển gia tăng đã được tiến hành ở nhiều điểm du lịch trên toàn quốc. Các học giả Việt Nam đã tìm kiếm một mô hình phát triển du lịch phù hợp, trong đó lợi ích kinh tế cho người dân địa phương thường được nhấn mạnh như một phương tiện xóa đói giảm nghèo (Bùi Thị Tâm, 2010; Hoa, 2012; Truong, 2013; Tôn Thất Hữu Đạt, 2014).

Tuy nhiên, các báo cáo gần đây cho thấy rằng hầu hết các lợi ích du lịch đã tích lũy cho các nhóm và nhà điều hành tour giàu có hơn, thay vì người nghèo (Lindberg *et al.*, 1996; Weaver, 2001; Suntikul *et al.*, 2010; Thi, 2016). Với thu nhập kinh tế không lồ được tạo ra, hầu hết các doanh nghiệp du lịch vừa và nhỏ chỉ tập trung vào việc sử dụng tốt nhất các tài nguyên du lịch, cả tự nhiên và văn hóa. Các chủ doanh nghiệp này hiếm khi xem xét liệu thu nhập từ du lịch có liên quan gì đến người dân địa phương tại các điểm du lịch nói riêng hay liệu có làm giảm bớt tình trạng nghèo đói hay không (Quang and Vuong, 2002; Bùi Thị Tâm, 2010). Cùng với sự không có sẵn của các chương trình chứng nhận, việc thiếu khung pháp lý và đánh giá thực tế đã gây ra những vấn đề nghiêm trọng cho sự phát triển du lịch trong nước (Hoa, 2012). Ngoài ra, cũng giống như du lịch sinh thái, CBT chủ yếu xảy ra ở các cộng đồng nông thôn ở cả vùng thấp và cao nguyên ở Việt Nam đang phát triển. Cần lưu ý rằng hầu hết các cộng đồng địa phương, đặc biệt là người dân tộc thiểu số thường hạn chế về nhận thức bảo vệ môi trường (Lipscombe and Thwaites, 2003). Trong khi đó, những người khác không muốn thay đổi lối sống của họ và do đó tiếp tục phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên (Suntikul *et al.*, 2010; Dang *et al.*, 2017). Rõ ràng, vẫn còn nhiều việc phải làm bao gồm lập kế hoạch tổng thể, giáo dục, nâng cao năng lực và định hình lại quan điểm của chính quyền về phát triển du lịch và trao quyền cho cộng đồng địa phương (Lipscombe and Thwaites, 2003). Khách du lịch, học viên, chuyên gia, nhà giáo dục và những người đề xướng du lịch khác cần hiểu những yếu tố chính và thách thức đối với CBT, cũng như cách nó phù hợp với ngành du lịch và trong chiến lược phát triển (Honey, 2008).

Do đó, một nghiên cứu thực tế là cần thiết trong bối cảnh trên để có thể rút ra nhiều bài học hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, nhà khoa học và chính quyền địa phương. Điều này dẫn đến việc bắt đầu nghiên cứu này được hình thành và thực hiện với mong muốn chính là cung cấp một cái nhìn tổng quan về tình trạng hiện tại về CBT ở miền Trung Việt Nam, đặc biệt là ở tỉnh Thừa Thiên Huế, từ đó chỉ ra các giới hạn/rào cản của các cộng đồng địa phương liên quan đến CBT. Trong nghiên cứu này, huyện A Lưới được chọn làm khu vực nghiên cứu chính. Mặc dù nó là một huyện miền núi có tiềm năng phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch dựa vào cộng đồng, việc khai thác và sử dụng các tài nguyên du lịch nói chung và du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng nói riêng vẫn chưa được thực hiện và phù hợp với tiềm năng sẵn có (Tôn Thất Hữu Đạt, 2014).

**2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**



**Hình 1: Địa bàn nghiên cứu**

(Nguồn: UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2013)

**2.2 Phương pháp thu thập dữ liệu**

*Dữ liệu thứ cấp:* nghiên cứu thu thập các số liệu thứ cấp từ các báo cáo kinh tế xã hội cấp tỉnh, huyện và xã trong năm 2016 và 2017. Bên cạnh đó, các tài liệu liên quan đến du lịch cũng được thu thập bao gồm số liệu thống kê du lịch trong giai đoạn 2015-2017, báo cáo tiềm năng phát triển và quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013-2030.

*Dữ liệu sơ cấp:* một cuộc khảo sát đã được thực hiện vào tháng 7 và tháng 8 năm 2018 để thu thập dữ liệu sơ cấp bằng cách sử dụng bảng câu hỏi bán cấu trúc và phương pháp ghi chú với sự tham gia của 56 người bao gồm 16 khách du lịch và 40 người địa phương đã và đang tham gia vào các hoạt động du lịch. Thêm vào đó, hai cuộc thảo luận nhóm với cộng đồng địa phương cũng được tổ chức. Nghiên cứu cũng đã dành một tuần để phỏng vấn sâu người am hiểu và kiểm tra thông tin chéo với chính quyền

**2.1 Phương pháp chọn điểm nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện tại xã Hồng Hạ, là một xã miền núi của huyện A Lưới, gồm 5 làng với 443 hộ gia đình sinh sống (Hình 1). Hơn 85% người dân là dân tộc thiểu số, bao gồm Tà Ôi, Cơ Tu, Bru-Vân Kiều với nhiều nền văn hóa truyền thống khác nhau. Trong những năm gần đây, chính quyền trung ương và địa phương kết hợp với các tổ chức phi chính phủ đã có nhiều chương trình hỗ trợ để cải thiện tình hình kinh tế xã hội và mức sống cho người địa phương. Tuy nhiên, xã vẫn nghèo, tỷ lệ hộ nghèo cao tới 23,25%. Hiện nay, xã vẫn chưa có kế hoạch tổng thể cho phát triển du lịch mặc dù du lịch đã được xác định bởi các nhà quy hoạch từ chính quyền tỉnh và huyện, các tổ chức phi chính phủ cũng như các công ty lữ hành là chìa khóa để phát triển kinh tế.

địa phương ở cấp huyện. Sau thực địa, việc theo dõi thư điện tử và gọi điện thoại cho người cung cấp thông tin đã được thực hiện nếu cần thêm thông tin.

**3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**3.1 Thực trạng phát triển du lịch dựa vào cộng đồng tại xã Hồng Hạ**

*3.1.1 Lịch sử hình thành*

Luật Du lịch đã được Quốc hội Việt Nam thông qua vào năm 2005 (VNAT, 2006) với một số dự án và chương trình kèm theo nhằm khuyến khích người dân địa phương tham gia du lịch và cải thiện thu nhập của người nghèo, cũng như thúc đẩy thể mạnh du lịch ở từng khu vực, đặc biệt là ở miền núi. Điều này dẫn đến việc ý tưởng cho du lịch dựa vào cộng đồng bắt đầu được hình thành ở xã Hồng Hạ. Trên thực tế, năm 2015, cùng với các xã khác trong huyện, một số cán bộ của xã đã được mời đến thăm và trải nghiệm mô hình du lịch sinh thái tại huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình, nằm trong chuỗi chương

trình thúc đẩy phát triển du lịch của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Du lịch ở huyện Mai Châu nổi lên vào năm 2010, đây là một loại hình du lịch sinh thái dựa trên cộng đồng. Sau bốn năm khi thực hiện (2014), địa phương này đón 300.000 lượt du khách, trong đó có 100.000 lượt du khách quốc tế. Doanh thu từ hoạt động du lịch có xu hướng tăng đáng kể, từ 9,8 tỷ đồng năm 2011 lên 46 tỷ đồng năm 2013 (Trần Hữu Sơn và Trần Thuỳ Dương, 2015). Một đại diện tham gia chương trình xã Hồng Hạ cho biết:

*“Lúc đó, tôi là cán bộ truyền thông xã, cùng với hai người khác là chủ tịch và phó chủ tịch ủy ban nhân dân xã được ủy ban nhân dân huyện cử đi tham dự chương trình tham quan tại điểm du lịch sinh thái huyện Mai Châu, Hoà Bình trong 5 ngày do sở du lịch Thừa Thiên Huế và các đối tác phối hợp tổ chức. Mục đích là để có được kinh nghiệm du lịch và tìm kiếm tiềm năng du lịch cho địa phương mình”. (Nguồn: Phỏng vấn sâu, 2018).*

Điều này đánh dấu sự kiện quan trọng trong việc hình thành du lịch ở xã Hồng Hạ. Trên thực tế, sau khi kết thúc chuyến thăm, một số cán bộ xã tiếp tục tham gia các chương trình do Sở du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế tổ chức để đào tạo về du lịch và cách phát triển tiềm năng du lịch các vùng miền. Du lịch nơi đây lần đầu tiên được giới thiệu vào tháng 3 năm 2016 với các hoạt động diễn ra tại điểm du lịch suối Parle, nơi du khách có thể tổ chức các hoạt động với gia đình như bơi lội hoặc cắm trại. Sau đó, ngôi nhà truyền thống của đồng bào dân tộc (nhà Gươl), được phục hồi bởi quỹ hỗ trợ của Đại học Kyoto<sup>1</sup>, đã được chuyển đổi thành dịch vụ lưu trú (homestay) cho mục đích du lịch vào năm 2017. Đồng thời, du lịch

đã phát triển thêm một loại hình để phục vụ du khách ở lại qua đêm tại homestay, được gọi là biểu diễn nghệ thuật dân gian. Nó không chỉ bảo tồn các giá trị truyền thống văn hóa của các dân tộc thiểu số, mà còn cải thiện thu nhập cho người dân địa phương. Tóm lại, du lịch ở Hồng Hạ bắt nguồn từ một chương trình phát triển du lịch, như một cách tiếp cận chính sách từ trên xuống do chính phủ Việt Nam thiết kế. Nó bắt đầu vào tháng 3 năm 2016 với các hoạt động chính được tổ chức tại suối Parle như bơi lội, cắm trại. Sau đó, nó được mở rộng ra thêm 2 loại hình du lịch, bao gồm homestay và biểu diễn nghệ thuật dân gian một năm sau đó. Thông tin chi tiết về các loại hình du lịch sẽ được giới thiệu trong phần tiếp theo.

### 3.1.2 Các loại hình du lịch

Các hoạt động chính được tổ chức tại điểm du lịch suối Parle xuất hiện sớm nhất tại vùng nghiên cứu góp phần tạo ra doanh thu cao nhất, đạt trên 250 triệu đồng trong năm 2017, so với chỉ 33 triệu đồng thu được từ loại hình lưu trú và 10 triệu đồng từ hoạt động nghệ thuật dân gian (Bảng 1). Số lượng khách du lịch đến điểm đến này cũng nhiều nhất với 12.740 lượt trong năm 2017, trong khi số lượng khách lưu trú và xem nghệ thuật dân gian chỉ lần lượt là 212 và 133 khách. Điều này có thể được giải thích bởi thực tế là điểm đến tại suối Parle có nhiều hoạt động du lịch hơn và nhiều lựa chọn doanh thu hơn. Một số hoạt động chính là cắm trại, bơi lội, tham quan, thưởng thức đồ ăn thức uống truyền thống. Hiện tại, số lượng thành viên địa phương tham gia ở điểm đến suối Parle là đông nhất với tổng cộng 12 người, trong đó có 01 trưởng nhóm và 01 phó nhóm.

**Bảng 1: Tổng doanh thu và số lượt du khách tại Hồng Hạ năm 2017**

Loại hình du lịch	Tổng lượt khách		Tổng thu nhập	
	Nội địa	Nước ngoài	(VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Homestay	212	40	33.774.400	11,41
Điểm đến suối Parle	12.740	46	251.787.800	85,07
Biểu diễn nghệ thuật	133	2	10.395.000	3,52
Tổng	13.085	88	295.957.200	100

(Nguồn: Khảo sát thực địa, 2018)

Loại hình du lịch biểu diễn nghệ thuật truyền thống dân tộc bắt đầu hình thành năm 2013. Cụ thể, để bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của người dân tộc thiểu số trong tỉnh, một chương trình đã được thực hiện dưới tên gọi là “ngày hội vùng cao”. Chương trình này được tổ chức mỗi năm một lần tại

các huyện khác nhau trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 2013, chương trình lần thứ 10 đã được tổ chức tại huyện A Lưới. Là đơn vị chủ nhà, A Lưới cũng muốn có dấu ấn riêng. Huyện đã tổ chức một cuộc thi giữa các xã để xác định những màn trình diễn tốt nhất, cũng như các diễn viên xuất sắc có thể tham dự ở cấp tỉnh. Vào thời điểm đó, xã Hồng Hạ

<sup>1</sup> Dự án “Phục dựng và bảo tồn nhà cộng đồng truyền thống của dân tộc Cơ Tu” do Đại học Nông lâm Huế thực hiện với sự tài trợ từ Đại học Kyoto (Nhật Bản). Dự án được thực hiện trong vòng 5 năm (2005-

2010) ở 5 xã của huyện A Lưới với mục tiêu của dự án là hỗ trợ người dân bản địa phục dựng lại nhà Gươl theo phương pháp truyền thống từ việc khai thác và sử dụng vật liệu đến cách thức xây dựng và hình thức kiến trúc.



bắt đầu thành lập nhóm này với hơn 10 người, là một ứng cử viên tham gia cuộc thi. Từ đó, họ đã duy trì và luyện tập các bài hát và điệu nhảy truyền thống cho đến bây giờ. Vào năm 2017, buổi biểu diễn đầu tiên đã được giới thiệu cho khách nghỉ lại qua đêm ở homestay. Nó trở thành một hoạt động mới trong du lịch ở đây. Có 8 thành viên trong đội này, trong đó một người quản lý, cũng là người lớn tuổi nhất, có nhiều kinh nghiệm và kiến thức về phong tục, thói quen và lối sống của người dân địa phương. Hơn nữa, người này cũng hiểu và có thể chơi nhiều nhạc cụ truyền thống. Những người còn lại là những người khỏe mạnh, những cô gái xinh đẹp trong làng và có mong muốn tham gia vào du lịch.

### 3.1.3 Doanh thu từ du lịch

Doanh thu từ du lịch có thể đóng góp đáng kể vào chi phí quản lý và bảo trì (Ross and Wall, 1999a). Tuy nhiên, mức độ thu nhập phụ thuộc phần lớn vào loại mục tiêu quản lý, loại hình du lịch và số tiền doanh thu (Bảng 2). Thực tế cho thấy có 6 loại doanh thu từ 3 hoạt động du lịch tại địa bàn nghiên cứu. Bốn tùy chọn đầu tiên thuộc về du lịch tại điểm đến suối Parle. Với nhiều hoạt động và nguồn doanh thu, phí vào cửa và phí thuê lều hoặc áo phao đóng góp lớn nhất vào tổng thu nhập, lần lượt là hơn 78 triệu đồng (26,63%) và gần 110 triệu đồng (36,64%). Hai lựa chọn cuối cùng chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng số, với 3,52% và 11,41% trong tổng thu nhập, tương ứng là loại hình lưu trú và biểu diễn nghệ thuật dân gian.

**Bảng 2: Các nguồn doanh thu chính từ du lịch của xã Hồng Hạ năm 2017**

Nguồn thu	Chi phí	Tổng tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1. Vé vào cổng	10.000 VNĐ/ người	78.804.000	26,63
2. Phí thuê (áo phao, lều trại,...)	- 100.000 VNĐ/ lều nhỏ - 200.000 VNĐ/ lều to - 10.000 VNĐ/ áo phao	108.431.400	36,64
3. Phí giữ xe	- 40.000 VNĐ/ xe khách - 20.000 VNĐ/ ô tô con - 5.000 VNĐ/ xe máy	4.695.900	1,59
4. Thức ăn và đồ uống	Phụ thuộc khách	59.856.500	20,22
5. Homestay	- 100.000 VNĐ/đêm/giường (không ăn sáng) - 150.000 VNĐ/đêm/giường (có ăn sáng)	33.774.400	11,41
6. Biểu diễn nghệ thuật	- 1.000.000 VNĐ/4 tiết mục - 1.200.000 VNĐ/6 tiết mục	10.395.000	3,52
<b>Tổng</b>		<b>295.957.200</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Khảo sát thực địa, 2018)

### 3.1.4 Cơ chế chia sẻ lợi ích

Liên quan đến cơ chế chia sẻ lợi ích, doanh thu du lịch phụ thuộc phần lớn vào loại mục tiêu quản lý, loại hình du lịch và số tiền doanh thu. Về bản chất, hai nhóm nhận được hầu hết các lợi ích từ du lịch là chính quyền địa phương (ủy ban nhân dân xã) và các thành viên tham gia vào du lịch (cộng đồng địa phương). Bảng 3 được đưa ra để so sánh về tổng thu nhập phân bổ cho mỗi nhóm. Cụ thể, trong khi chính quyền địa phương nhận được 24,48% tổng số tiền, 75,52% còn lại được tích lũy cho cộng đồng địa

phương (thành viên). Với hơn 72 triệu đồng thu được từ du lịch năm 2017, Ủy ban Nhân dân xã sẽ trích 40% trong số đó cho cán bộ xã tham gia vào quản lý các hoạt động du lịch. Số tiền còn lại (khoảng hơn 40 triệu đồng) sẽ được sử dụng vào quỹ phát triển của xã. Một mặt, khi cần thiết có thể đầu tư cho mùa du lịch năm sau bởi các điểm du lịch dựa vào thiên nhiên thường bị phá hủy bởi lũ, bão sau mỗi năm. Mặt khác, xã sử dụng chung với các nguồn khác cho các mục đích khác nhau như tín dụng, hỗ trợ vốn sản xuất.

**Bảng 3: Cơ chế chia sẻ lợi ích từ du lịch**

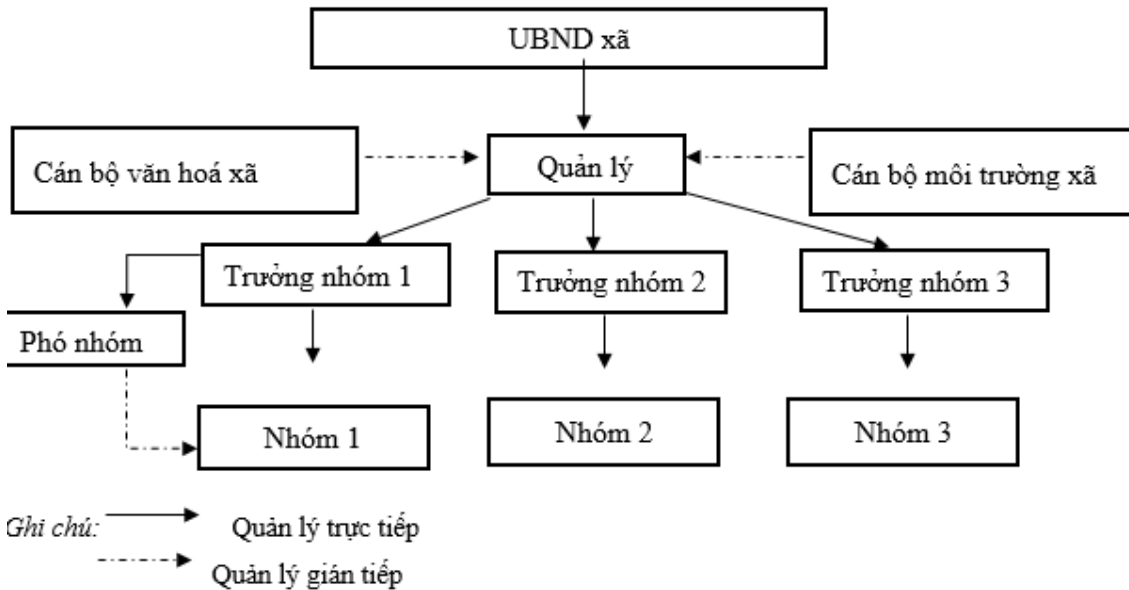
Các bên liên quan	2016		2017	
	Thu nhập (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Thu nhập (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Chính quyền xã	112.200.000	24,04	72.450.400	24,48
Người dân	354.596.000	75,96	223.506.800	75,52
<b>Tổng</b>	<b>466.796.000</b>	<b>100</b>	<b>295.957.200</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Khảo sát thực địa, 2018)

3.1.5 Cơ chế quản lý và điều hành

Hình 2 minh họa cơ chế quản lý trong CBT tại điểm nghiên cứu. Có thể thấy rằng có ba cấp độ trong biểu đồ, đó là cấp độ cá nhân, nhóm và cấp xã. Ở cấp xã, ủy ban nhân dân xã là đơn vị quản lý chung với trường ban là chủ tịch xã. Ở một mức độ nhỏ, một người quản lý trực tiếp là phó chủ tịch xã, người đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của CBT. Về mặt quản lý nhà nước, vai trò của phó chủ tịch xã là tạo cầu nối giữa cộng đồng và chính quyền cấp cao hơn (cấp huyện). Do đó, người quản lý hiểu các tài liệu liên quan đến du lịch như giấy phép và các chính sách liên quan. Ngoài ra, phó chủ tịch cũng quản lý trực tiếp thông qua ba trường nhóm của ba loại hình du lịch. Hỗ trợ cho quản lý là hai cán bộ địa phương, làm tư vấn viên. Một người là phụ trách công tác văn hóa xã, và người kia là cán bộ môi

trường xã. Có 3 trường nhóm tham gia vào hoạt động quản lý du lịch tại điểm nghiên cứu. Trong đó, trường nhóm 1 quản lý tại điểm đến du lịch suối Parle, nơi có số lượng khách du lịch nhiều nhất và nhiều hoạt động, do đó có nhiều thành viên nhất (17 người). Vì vậy, để quản lý có hiệu quả hơn, một phó nhóm được bầu để hỗ trợ trường nhóm. Hai trường nhóm còn lại quản lý thành viên tại nhà nghỉ trọ và nhóm nghệ thuật truyền thống. Cả 3 người này đóng vai trò rất quan trọng trong quản lý và tổ chức du lịch. Họ không chỉ quản lý các thành viên (cộng đồng), quản lý đầu vào - đầu ra, lên ý tưởng du lịch mà còn báo cáo trực tiếp với chính quyền xã. Trên thực tế, họ có trình độ học vấn cao hơn so với những thành viên khác, được xã cử đi tham dự các khoá tập huấn liên quan đến du lịch và họ cũng là người hiểu và được cộng đồng tin tưởng.



Hình 2: Cơ chế quản lý và điều hành tại điểm nghiên cứu

(Nguồn: Khảo sát thực địa, 2018)

3.2 Những hạn chế trong quá trình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng

3.2.1 Cách tiếp cận ban đầu

Trên thực tế, tại Hồng Hạ cũng như ở nhiều vùng khác tại Việt Nam, du lịch về cơ bản được thiết kế và thực hiện theo kiểu từ trên xuống (Lin, 1992; Quang and Vuong, 2002). Mặt khác, ở nhiều nước đang phát triển, quy hoạch phát triển du lịch là một quá trình lấy cảm hứng từ bên ngoài (Tosun, 1998; Stem et al., 2012). Trong quá trình phát triển du lịch lấy cảm hứng từ bên ngoài này, sự tham gia của người dân địa phương luôn bị gạt ra khỏi quá trình phát triển (Tosun, 2000; Todaro and Smith, 2015). Kết quả khảo sát cho thấy vấn đề này đã được tìm

thấy ở điểm nghiên cứu, nơi người dân hiếm khi có đủ thông tin chi tiết và kịp thời để đưa ra quyết định hợp lý hoặc thậm chí họ chưa từng nghe thấy thuật ngữ du lịch dựa vào cộng đồng hay du lịch sinh thái trước đây. Do đó, việc chuyển đổi nhà của họ thành các dịch vụ lưu trú hay nhà hàng, đầu tư bao nhiêu vào cửa hàng lưu niệm và liệu có nên điều chỉnh cơ cấu cây trồng của họ để cung cấp hàng hóa phù hợp cho khách du lịch sinh thái hay không là những câu hỏi khó đối với họ. Những phát hiện này cùng quan điểm với các công trình trước đây ở các khu vực đang phát triển của He et al. (2008). Thêm vào đó, sự tham gia của cộng đồng địa phương vào quá trình phát triển du lịch ở Hồng Hạ là bị động và chưa hiệu quả. Thứ nhất, du lịch dựa vào cộng đồng được xem là một chiến lược phát triển mới, do đó bản thân nó

chưa có các quy định và khung thích hợp nào để hướng dẫn cộng đồng. Thứ hai, nhiều cộng đồng địa phương, đặc biệt là vùng miền núi thiếu nguồn tài chính, thiếu kỹ năng du lịch và thậm chí trình độ thấp để tham gia vào ngành du lịch. Do đó, lý tưởng nhất là phải có sự kiểm soát từ phía trên, nhưng cũng phải có sự linh hoạt ở phía dưới như Blair (1978) đã đề xuất:

*“Nếu có quá nhiều quyền tự chủ từ sự kiểm soát, sự phát triển nông thôn sẽ đi chệch hướng với những lợi ích sẽ mang lại cho người giàu. Và nếu có quá nhiều sự nhấn mạnh vào sự giám sát từ phía trên trong việc quản lý các chương trình của chính phủ, thì sự phát triển nông thôn cũng đi chệch hướng với những lợi ích một lần nữa sẽ đến với người giàu”.*

3.2.2 Sự tham gia của các nhân tố bên ngoài

Rõ ràng là các khu vực du lịch mới cần sự giúp đỡ có chủ ý và hợp tác của một loạt các cơ quan tài trợ quốc tế, tổ chức phi chính phủ và công ty lữ hành. Tuy nhiên, những điều như vậy đã không được tìm thấy ở Hồng Hạ, nơi du lịch vẫn chưa tăng cường tiếp thị du lịch bằng giám sát và đánh giá vì thiếu sự tham gia hỗ trợ từ các tổ chức phi chính phủ hoặc các nhà điều hành tour du lịch. Do đó, để tiến tới các hoạt động phát triển du lịch có sự tham gia nhiều hơn đòi hỏi phải tái cấu trúc hệ thống hành chính công và phân bổ lại các nguồn lực (Tosun, 2000). Lý tưởng nhất là phải có sự hỗ trợ đáng kể của khu vực công và tư nhân (Butler, 2005; Bernadette, 2011). Các công ty du lịch có thể phát triển các sản phẩm tốt hơn cho khách du lịch bằng

cách kết hợp các dịch vụ địa phương, hàng hóa và trải nghiệm văn hóa vào các kỳ nghỉ (Ashley et al., 2007). Cụ thể hơn, các chương trình du lịch có thể liên kết khách du lịch đến trải nghiệm văn hóa, đưa khách đến các trang trại địa phương nơi họ có thể xem ngô được trồng và chế biến như thế nào, hoặc thu hoạch lúa, xem mùa dân gian, ném thử và mua các sản phẩm địa phương như rượu truyền thống, trong khi họ có thêm được sự hiểu biết về các giá trị truyền thống trong đời sống dân tộc thiểu số.

3.2.3 Hạn chế về năng lực của cộng đồng địa phương

Hiện tại, tổng số người tham gia là 17 người, so với 26 thành viên trong giai đoạn đầu, trong đó, phụ nữ nhiều hơn nam giới, chiếm lần lượt 52,94% và 47,06% (Bảng 4). Dựa trên số liệu điều tra, các cộng đồng địa phương tham gia vào du lịch là người dân tộc thiểu số (100%), là người nông dân có trình độ học vấn thấp với chỉ số giáo dục đạt 2,94, có nghĩa là họ nghỉ học ở cấp trung học cơ sở (khoảng 12 - 15 tuổi). Các hộ nghèo chiếm 23,52% trong tổng số người tham gia. Kết quả cho thấy mặc dù hầu hết trong số họ là thanh niên có độ tuổi trung bình khoảng 26 tuổi nhưng họ đóng một vai trò quan trọng trong thu nhập cho gia đình họ (88,23%). Trong các cuộc phỏng vấn, nghiên cứu đã hỏi những người tham gia cách họ đánh giá vai trò của du lịch sinh thái trong thu nhập của họ. Trong khi một phần ba (35,29%) cho rằng vai trò du lịch là sinh kế chính của họ, những người khác nghĩ rằng đó chỉ là công việc bán thời gian.

**Bảng 4: Đặc điểm của cộng đồng tham gia du lịch**

Các đặc điểm chính	Đơn vị	Bình quân
Tổng thành viên	Người	17
- Nữ	%	52,94
- Nam	%	47,06
Trình độ giáo dục*	Cấp	2,94
Tuổi bình quân	Tuổi	26,41
Tỷ lệ dân tộc thiểu số	%	100,00
Tỷ lệ hộ nghèo	%	23,52
Bình quân lợi nhuận thu được từ du lịch	VNĐ/người/năm	7,86
Tỷ lệ người có thu nhập chính trong gia đình	%	88,23
Tỷ lệ hộ cho rằng du lịch là nguồn thu nhập chính	%	35,29

Ghi chú: \* trình độ giáo dục được tính như sau: 1 – không đi học; 2 – Cấp 1; 3 – Cấp 2; 4 – Cấp 3; 5 – Trên cấp 3

(Nguồn: Khảo sát thực địa, 2018)

Mặc dù sự tham gia của người dân tộc thiểu số vào quá trình phát triển du lịch là một điểm mới tại điểm nghiên cứu, nhưng nó được coi là không hấp dẫn đối với du khách. Trên thực tế, số lượng du khách và doanh thu từ du lịch có xu hướng giảm (Bảng 3). Một mặt, việc thiếu các kỹ năng nhất định cần thiết trong ngành du lịch cản trở tiến độ của các dự án phát triển du lịch. Nó không thể thành công

nếu người dân địa phương không có được những kỹ năng này vì chúng rất cần thiết cho việc điều hành bất kỳ loại hình kinh doanh nào (Sebele, 2010). Trớ trêu thay, điều này đã được tìm thấy trong thực tế ở Hồng Hạ. Cùng với nghèo đói và trình độ học vấn thấp, hầu hết trong số họ là người dân tộc thiểu số, đây được coi là một trở ngại lớn cho phát triển du lịch. Là một ngành tương đối mới đối với người dân

địa phương (thường là nông dân), các kỹ năng đặc biệt cần thiết cho du lịch sinh thái là không có sẵn. Bởi vì rõ ràng, du lịch đòi hỏi các kỹ năng khác với nông nghiệp (He *et al.*, 2008). Lực lượng lao động địa phương có trình độ học vấn thấp chỉ có thể làm việc ở các nhà máy thủy điện, công trường hoặc các công việc dịch vụ đơn giản khác hơn là phục vụ du lịch (Lin, 1992). Điều này cũng trùng khớp với tuyên bố của Dieke (1988) (được trích dẫn trong Tosun, 1998).

*“Kinh nghiệm địa phương về du lịch là không đáng kể ... việc thiếu chuyên môn và năng lực làm nảy sinh các vấn đề du lịch, do đó nó ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của phát triển du lịch có sự tham gia tại cấp địa phương”*.

Do đó, cộng đồng cần có được các kỹ năng quản lý, kinh doanh và tiếp thị để đảm bảo rằng họ có thể hoạt động tốt và đạt được một phần lợi ích lớn hơn từ ngành du lịch (Gow and Vans, 1983). Và điều quan trọng đối với người dân địa phương là nên coi du lịch là một hoạt động bổ sung và không bao giờ thay thế cho các hoạt động truyền thống chủ yếu dựa vào nông nghiệp, đánh bắt và chăn nuôi (López-Guzmán *et al.*, 2011).

#### 4 KẾT LUẬN

Thông qua nghiên cứu trường hợp về du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, có hai phát hiện tại điểm nghiên cứu cần lưu ý. Thứ nhất, CBT ở Hồng Hạ là một quá trình lấy cảm hứng từ nơi khác. Trong quá trình phát triển du lịch lấy cảm hứng từ nơi khác này, sự tham gia của người dân địa phương là không chủ động. Điều này khiến cho lợi ích của nhóm bản địa bị thiệt thòi trong quá trình phát triển. Thứ hai, nghiên cứu cũng chỉ ra một số hạn chế của cộng đồng bao gồm việc thiếu một số kỹ năng cần thiết trong du lịch. Cùng với nghèo đói và trình độ học vấn thấp, hầu hết thành viên tham gia du lịch là người dân tộc thiểu số, đây được coi là trở ngại cho phát triển du lịch. Bởi vì rõ ràng, du lịch đòi hỏi các kỹ năng khác với nông nghiệp. Nghiên cứu cũng cho thấy rằng phải có hỗ trợ khu vực công và tư nhân. Trong khi các công ty du lịch có thể phát triển các sản phẩm tốt hơn cho khách du lịch bằng cách kết hợp các dịch vụ, hàng hóa và trải nghiệm văn hóa địa phương, Chính phủ phải cung cấp một môi trường cho phép khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân trong ngành.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ashley, C., Brine, P. De, Lehr, A., and Wilde, H., 2007. The Role of the Tourism Sector in Expanding Economic Opportunity. The Role of the Tourism Sector in Expanding Economic

Opportunity. Cambridge: John F. Kennedy School of Government, Harvard University, 50 pages.

- Bernadette, N. N., 2011. The Role of Private Sector Participation in Sustainable Tourism Development in Cross River State, Nigeria. *International Journal of Business and Social Science*. 2(2): 153–160.
- Blair, H. W., 1978. Rural development, class structure and bureaucracy in Bangladesh. *World Development*. 6(1): 65–82. [https://doi.org/10.1016/0305-750X\(78\)90025-6](https://doi.org/10.1016/0305-750X(78)90025-6).
- Brohman, J., 1996. New directions in tourism for third world development. *Annals of Tourism Research*. 23(1): 48–70. [https://doi.org/10.1016/0160-7383\(95\)00043-7](https://doi.org/10.1016/0160-7383(95)00043-7).
- Bùi Thị Tâm, 2010. Trao quyền cho cộng đồng người nghèo tham gia vào du lịch ở các tỉnh Bắc Trung Bộ, Việt Nam. *Tạp chí khoa học, Đại học Huế*. 60: 183–194.
- Butler, R., 2005. The tourism area life cycle vol.1: Applications and Modifications. *Canadian Geographer (Vol. 1)*. Channel View Publications. 408 pages.
- Dang, N. B., Momtaz, S., Zimmerman, K., and Hong Nhung, P. T., 2017. Effectiveness of formal institutions in managing marine fisheries for sustainable fisheries development: A case study of a coastal commune in Vietnam. *Ocean and Coastal Management*. 137: 175–184. <https://doi.org/10.1016/j.ocecoaman.2016.12.021>.
- Gladstone, W., Curley, B., and Shokri, M. R., 2013. Environmental impacts of tourism in the Gulf and the Red Sea. *Marine Pollution Bulletin*. 72(2): 375–388. <https://doi.org/10.1016/j.marpolbul.2012.09.017>
- Gow, D. D., and Vansant, J., 1983. Beyond the rhetoric of rural development participation: How can it be done? *World Development*. 11(5): 427–446. [https://doi.org/10.1016/0305-750X\(83\)90077-3](https://doi.org/10.1016/0305-750X(83)90077-3).
- Hanh, N. Q., 2007. Putting Community First: Tourism for Development in Doi Village, Central Vietnam. Master of Development Practice in the School of Social Science. Faculty of Social and Behavioural Sciences. The University of Queensland.
- He, G., Chen, X., Liu, W., Bearer, S., Zhou, S., Cheng, L. Y., and Liu, J., 2008. Distribution of economic benefits from ecotourism: A case study of Wolong Nature Reserve for Giant Pandas in China. *Journal of Environmental Management*. 42: 1017–1025. <https://doi.org/10.1007/s00267-008-9214-3>.
- Himberg, M., 2006. Community-Based Ecotourism as a Sustainable Development Option: case of the Taita Hills. *Geographical Review of Japan Series B*. 82(1): 44–48 Book Review.



- Hoà, L. T., 2012. Ecotourism development - The case of Vietnam. PhD thesis. The University of Queensland, Australia.
- Honey, M., 2008. Ecotourism and sustainable development: Who owns paradise? *Annals of Tourism Research* (Vol. 27). Island Press. 416 pages. Book Review. [https://doi.org/10.1016/S0160-7383\(99\)00121-8](https://doi.org/10.1016/S0160-7383(99)00121-8)
- Lin, J. Y., 1992. Rural Reforms and Agricultural Growth in China. *The American Economic Review*. 82(1): 34–51.
- Lindberg, K., Enriquez, J., and Sproule, K., 1996. Ecotourism Questioned: Case studies from Belize. *Annals of Tourism Research*. 23(3): 543–562. [https://doi.org/10.1016/0160-7383\(95\)00074-7](https://doi.org/10.1016/0160-7383(95)00074-7)
- Lipscombe, N., and Thwaites, R. I. K., 2003. Contemporary Challenges for Ecotourism in Vietnam. *Tourism Review International*. 7(1): 23–35. <https://doi.org/10.3727/154427203108751794>
- López-Guzmán, T., Sánchez-Cañizares, S., and Pavón, V., 2011. Community - based tourism in developing countries: A case study. *Tourism Sustainability*. 6(1): 69–84. <https://doi.org/10.1016/j.actbio.2013.01.026>.
- Mowforth, M., and Munt, I., 2005. Tourism and Sustainability: Development and New Tourism in the Third World. *Annals of Tourism Research*. 32(2): 499–501. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2004.08.001>
- Nguyễn Thường Lang, 2017. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn cuối năm 2017. *Tạp Chí Khoa Học ĐHQGHN*. 25: 239–252.
- Percy, S., 2009. Ecotourism: Paradise Gained or Paradise Lost? *Panos Media Briefing*, 14(14). Retrieved from <http://dspace.cigilibrary.org/jspui/handle/123456789/14525>.
- Quang, T., and Vuong, N. T., 2002. Management Styles and Organisational Effectiveness in Vietnam. *Research and Practice in Human Resource Management*. 10(2): 36–55. <https://doi.org/10.2500/ajra.2010.24.3500>.
- Quách Duy Thịnh, 2016. Ngày hè về A Lưới tắm suối Pâr Le. Truy cập ngày 18 tháng 02 năm 2018 từ <https://vnexpress.net/du-lich/ngay-he-ve-a-luoi-tam-suoi-par-le-3418029.html>
- Quyết định số 1622/QĐ-UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 26/8/2013. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013-2030.
- Ross, S., and Wall, G., 1999. Ecotourism: Towards congruence between theory and practice. *Tourism Management*. 20(1): 123–132. [https://doi.org/10.1016/S0261-5177\(98\)00098-3](https://doi.org/10.1016/S0261-5177(98)00098-3).
- Scheyvens, R., 1999. Ecotourism and the empowerment of local communities. *Tourism Management*. 20(2): 245–249. [https://doi.org/10.1016/S0261-5177\(98\)00069-7](https://doi.org/10.1016/S0261-5177(98)00069-7).
- Sebele, L. S., 2010. Community-based tourism ventures, benefits and challenges: Khama Rhino Sanctuary Trust, Central District, Botswana. *Tourism Management*. 31(1): 136–146. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2009.01.005>.
- Stem, C. J., Lassoie, J. P., Lee, D. R., Deshler, D. D., and Schelhas, J. W., 2012. Community Participation in Ecotourism Benefits: The Link to Conservation Practices and Perspectives. *Society & Natural Resources*. 16(5): 387–413. <https://doi.org/10.1080/08941920390190041>.
- Stronza, A. L., 2010. Commons management and ecotourism: ethnographic evidence from the Amazon. *International Journal of the Commons*. 4(1): 56–77.
- Suntikul, W., Butler, R., and Airey, D., 2010. Implications of political change on national park operations: Doi moi and tourism to Vietnam’s national parks. *Journal of Ecotourism*. 9(3): 201–218. <https://doi.org/10.1080/14724040903144360>.
- Thi, V. N., 2016. Barriers to ecotourism development from the local government perspective: The case of Ha Long Bay, Vietnam. Master Thesis. Flinders University South Australia.
- Timothy, D. J., 1999. Cross-border partnership in tourism resource management: International parks along the us-canada border. *Journal of Sustainable Tourism*. 7(4): 182–205. <https://doi.org/10.1080/09669589908667336>.
- Todaro, M. P., and Smith, S. C., 2015. *Economic Development*. Twelfth Edition. Pearson Publication. <https://doi.org/10.1596/978-0-8213-9757-2>.
- Tosun, C., 1998. Roots of unsustainable tourism development at the local level: The case of Urgup in Turkey. *Tourism Management*. 19(6): 595–610. [https://doi.org/10.1016/S0261-5177\(98\)00068-5](https://doi.org/10.1016/S0261-5177(98)00068-5).
- Tosun, C., 2000. Limits to community participation in the tourism development process in developing countries. *Tourism Management*. 21(6):613–633. [https://doi.org/10.1016/S0261-5177\(00\)00009-1](https://doi.org/10.1016/S0261-5177(00)00009-1)
- Tôn Thất Hữu Đạt, 2014. Đánh giá tổng hợp tiềm năng du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí các khoa học về trái đất*. 36(3): 271–280.
- Trần Hữu Sơn và Trần Thuý Dương, 2015. Phát triển du lịch cộng đồng vùng Tây Bắc. *Tạp chí Cộng sản*. Truy cập ngày 12 tháng 09 năm 2018. Địa chỉ <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=34182&print=true>.
- Truong, V. D., 2013. Tourism policy development in Vietnam: A pro-poor perspective. *Journal of Policy Research in Tourism, Leisure and Events*. 5(1): 28–45. <https://doi.org/10.1080/19407963.2012.760224>

- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2013. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Truy cập ngày 12 tháng 01 năm 2018. Địa chỉ <https://cafeland.vn/quy-hoach/thua-thien-hue-quy-hoach-su-dung-dat-den-nam-2020-35373.html>.
- UNWTO (World Tourism Organization), 2017a. UNWTO Tourism Highlights. 2017 Edition. United Nation.
- UNWTO (World Tourism Organization), 2017b. Tourism and the Sustainable Development Goals – Journey to 2030. United Nation.
- UNWTO (World Tourism Organization), 2018. UNWTO International Tourism Trends 2017, 1–20. <https://doi.org/10.18111/9789284419876>.
- VNAT (Vietnam National Administration of Tourism), 2006. Tổng kết Chương trình Hành động Quốc gia về Du lịch giai đoạn 2000-2005. Truy cập ngày 09 tháng 6 năm 2018. Địa chỉ [www.vietnamtourism.gov.vn](http://www.vietnamtourism.gov.vn).
- VNAT (Vietnam National Administration of Tourism), 2011. Đánh giá tổng kết phát triển du lịch năm 2011 và định hướng năm 2012. Truy cập ngày 12 tháng 6 năm 2018. Địa chỉ [www.vietnamtourism.gov.vn](http://www.vietnamtourism.gov.vn).
- Weaver, D. B., 2001. Principles of Ecotourism. The encyclopedia of ecotourism. CABI Publication. 668 pages. <https://doi.org/10.1007/s13398-014-0173-7.2>.